

Cột trái	Cột phải (xếp lộn xộn)
买 (mǎi)	giảm giá
卖 (mài)	mua
便宜 (piányi)	tổng cộng
贵 (guì)	đắt
颜色 (yánsè)	thử
打折 (dǎzhé)	bán
试 (shì)	rẻ
一共 (yígòng)	màu sắc